

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1488/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam  
giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 6446
	Ngày: 30/8

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm phát triển:

a) Về đầu tư:

Đầu tư phát triển công nghiệp xi măng bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hoá, cảnh quan và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Ưu tiên các dự án xi măng đầu tư ở các tỉnh phía Nam; các dự án đầu tư mở rộng; các dự

án công suất lớn, công nghệ hiện đại, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp. Các dự án xi măng thuộc danh mục đầu tư kèm theo Quyết định này, chỉ được phép đầu tư xây dựng công đoạn nghiền xi măng có công suất tương ứng với năng suất lò nung clanhke; không đầu tư các trạm nghiền độc lập, riêng lẻ.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức độ tự động hoá cao, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, năng lượng trong sản xuất. Lựa chọn thiết bị phù hợp nhằm đảm bảo sản xuất ổn định, sản phẩm chất lượng cao, giá thành hợp lý, tăng sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đầu tư đồng bộ hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải trong các nhà máy xi măng để phát điện, cụ thể:

+ Các dự án xi măng đầu tư mới (ký hợp đồng cung cấp thiết bị từ ngày Quyết định này có hiệu lực) có công suất lò nung từ 2.500 tấn clanhke/ngày trở lên, phải đầu tư ngay hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện, trừ các dây chuyền sản xuất xi măng sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải làm nhiên liệu; đối với các nhà máy xi măng đang hoạt động, các dự án xi măng đang triển khai đầu tư nhưng đã ký hợp đồng cung cấp thiết bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực phải hoàn thành đầu tư hạng mục này trước năm 2015.

+ Đối với các nhà máy xi măng có công suất dưới 2.500 tấn clanhke/ngày, khuyến khích nghiên cứu đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện.

- Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất xi măng gắn với việc xử lý và sử dụng chất thải công nghiệp và rác thải (kể cả rác thải y tế) làm nhiên liệu để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Đến cuối năm 2015 hoàn thành chuyển đổi công nghệ sản xuất xi măng từ lò đứng sang lò quay.

c) Về quy mô công suất:

Phát triển các nhà máy có quy mô công suất lớn, các dự án đầu tư mới, công suất tối thiểu 2.500 tấn clanhke/ngày. Đối với các dự án ở vùng sâu, vùng xa và các dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất xi măng lò đứng sang công nghệ sản xuất xi măng lò quay có thể áp dụng quy mô công suất phù hợp.

Khuyến khích hình thành các tổ hợp sản xuất xi măng lớn từ các dự án hiện có bằng các hình thức phù hợp.

d) Về bố trí quy hoạch:

Ưu tiên đầu tư các dự án xi măng ở các tỉnh phía Nam, các vùng có điều kiện thuận lợi về nguyên liệu, có điều kiện phát triển công nghiệp, có điều kiện hạ tầng giao thông.

Hạn chế đầu tư các dự án xi măng ở những vùng có khó khăn về nguyên liệu, ảnh hưởng đến các di sản văn hóa, phát triển du lịch.

2. Mục tiêu phát triển:

Phát triển ngành công nghiệp xi măng Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bền vững, có công nghệ tiên tiến, sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường; tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và tiêu hao năng lượng thấp; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a) Về nguyên liệu:

Nguồn nguyên liệu cho các dự án xi măng phải được xác định trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng có trữ lượng đảm bảo đủ cho sản xuất liên tục ít nhất 30 năm.

Sử dụng triệt để tiết kiệm và hiệu quả nguồn nguyên liệu, theo hướng: khai thác sử dụng tận thu khoáng sản, khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm; có phương án hoàn nguyên mỏ sau khai thác và đảm bảo cảnh quan môi trường.

b) Các chỉ tiêu kỹ thuật:

Các nhà máy xi măng phải đáp ứng yêu cầu về công nghệ, với mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao; chi phí nhân công thấp; tiêu hao điện năng, nhiên liệu thấp; phát thải bụi thấp và tiết kiệm nguyên liệu.

Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Tiêu hao nhiệt năng:  $\leq 730$  Kcal/kg clanhke;
- Tiêu hao điện năng:  $\leq 90$  Kwh/tấn xi măng;
- Nồng độ bụi phát thải:  $\leq 30$  mg/Nm<sup>3</sup>.

c) Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Có năng lực về tài chính (yêu cầu vốn tự có tối thiểu = 20% tổng mức đầu tư), có bộ máy đáp ứng yêu cầu triển khai, thực hiện dự án bảo đảm tiến độ.

- Chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các quy định chung và các tiêu chí về dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Báo cáo tiến độ thực hiện dự án hàng năm với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

d) Nhu cầu và danh mục các dự án:

- Dự báo nhu cầu:

Năm	Nhu cầu xi măng (Triệu tấn)
2011	54 - 55
2015	75 - 76
2020	93 - 95
2030	113 - 115

- Danh mục các dự án xi măng dự kiến vận hành trong giai đoạn 2011-2015 và các dự án dự kiến đầu tư từ năm 2016 đến năm 2030 được nêu trong Phụ lục I kèm theo.

4. Giải pháp:

Kết hợp đồng bộ giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa các ngành và các lĩnh vực như: cơ khí, giao thông vận tải, tài nguyên môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, xây dựng hạ tầng..., để đáp ứng phát triển ngành công nghiệp xi măng, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành khác.

Nâng cao năng lực cơ khí chế tạo trong nước đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển công nghiệp xi măng. Trước mắt, sản xuất các thiết bị phi tiêu chuẩn, các chi tiết, phụ tùng thay thế phục vụ việc sửa chữa, giảm tỷ lệ nhập khẩu, tiến tới nghiên cứu chế tạo các thiết bị đồng bộ cho các dây chuyền xi măng.

Bố trí nguồn vốn khoa học hợp lý cho việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thử những thiết bị mới, các dây chuyền sản xuất xi măng lò quay, các thiết bị, phụ tùng thay thế; có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất thiết bị thay thế hàng nhập khẩu.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

### **1. Bộ Xây dựng:**

- Công bố, phổ biến, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Hàng năm, căn cứ tình hình kinh tế xã hội, tình hình cung - cầu của thị trường, thực tế triển khai ở các dự án trong quy hoạch, báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định: các cơ chế, chính sách; các giải pháp kích cầu, bình ổn thị trường; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án bảo đảm tính khả thi và phát triển bền vững ngành công nghiệp xi măng; rà soát, điều chỉnh tiến độ các dự án trong quy hoạch được duyệt bảo đảm cân đối cung cầu;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất xi măng, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường sinh thái; đề xuất hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, khoáng sản;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; ban hành các định mức về nguyên liệu, các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường; kiểm tra các tiêu chí về công nghệ của các dự án xi măng bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

- Chủ trì rà soát Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung; có kế hoạch điều tra, nghiên cứu khai thác nguồn nguyên liệu phục vụ yêu cầu phát triển công nghiệp xi măng;

- Đôn đốc việc chuyển đổi công nghệ sản xuất ở các nhà máy xi măng lò đứng.

### **2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:**

- Phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất xi măng và khai thác mỏ;

- Cấp phép hoạt động khoáng sản cho các dự án phù hợp với tiến độ, giai đoạn sản xuất; có giải pháp yêu cầu các đơn vị khai thác mỏ nguyên liệu xi măng áp dụng, tuân thủ kỹ thuật khai thác tiên tiến, tận thu, an toàn và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

### 3. Bộ Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo triển khai chương trình cơ khí để nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế, các thiết bị phi tiêu chuẩn trong các dây chuyền sản xuất xi măng.

### 4. Bộ Giao thông vận tải:

- Rà soát, điều chỉnh và có kế hoạch triển khai quy hoạch giao thông tại các khu vực có nhiều nhà máy xi măng, cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng bốc xếp clanhke và xi măng cho phù hợp;

- Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai thực hiện việc sử dụng xi măng làm đường giao thông; xây dựng ban hành theo thẩm quyền, hoặc đề nghị ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường bê tông xi măng áp dụng cho các dự án thi công đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường cao tốc.

### 5. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực theo các chuyên ngành: silicat, vật liệu xây dựng, cơ khí vật liệu xây dựng, tự động hóa phục vụ yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp xi măng và các ngành khác.

### 6. Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Phối hợp với các Bộ: Xây dựng, Công Thương xây dựng các đề án nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực sản xuất xi măng theo hướng tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, tận dụng phế thải và bảo vệ môi trường;

- Phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu bổ sung hoàn thiện bộ tiêu chuẩn xi măng phù hợp với yêu cầu phát triển.

### 7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp xi măng.

### 8. Bộ Tài chính:

- Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền, hoặc đề xuất ban hành các cơ chế chính sách về thuế nhằm quản lý hiệu quả tài nguyên, khoáng sản;

- Trình Chính phủ cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện ưu đãi: về tín dụng và thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà máy khi đầu tư hạng mục hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện và sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải làm nhiên liệu sản xuất xi măng.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Chỉ đạo hệ thống ngân hàng thương mại xem xét thu xếp vốn cho các dự án xi măng nằm trong quy hoạch được duyệt và vốn của chủ đầu tư đáp ứng 20% tổng mức đầu tư của dự án; không xem xét các dự án xi măng không có trong quy hoạch.

10. Hiệp hội Xi măng Việt Nam:

Tập hợp, đề xuất với các cơ quan quản lý nhà nước những giải pháp, chính sách về công nghệ, về bảo vệ môi trường, về thương mại... để phát triển ngành công nghiệp xi măng đáp ứng những mục tiêu đề ra.

11. Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam:

- Giữ vai trò chính trong việc ổn định sản xuất và tiêu thụ xi măng trong cả nước;

- Thực hiện các giải pháp cấp bách của Chính phủ về bình ổn thị trường xi măng trong cả nước.

12. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện tốt việc quản lý, triển khai các dự án đầu tư xi măng trên địa bàn theo đúng các nội dung quy hoạch được phê duyệt: cấp giấy chứng nhận đầu tư, giao đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư đúng tiến độ, theo quy định của pháp luật và thực hiện các thủ tục pháp lý khác về đầu tư cho các dự án xi măng theo đúng quy hoạch được duyệt;

- Khi chấp thuận dự án đầu tư xi măng mới tại địa phương, phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Xây dựng);

- Phối hợp với Bộ Xây dựng chỉ đạo việc triển khai thực hiện các dự án xi măng trên địa bàn theo các nội dung quy định tại Quyết định này.

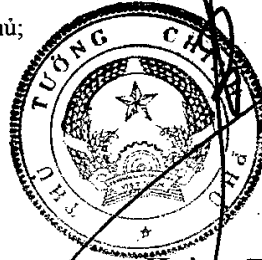
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia HCM;
- Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam;
- Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).N 240

**KT THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hoàng Trung Hải**





**Phụ lục I**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XI MĂNG DỰ KIẾN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2011 – 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Chủ đầu tư <sup>(1)</sup>	Công suất XM tấn/năm (chỉ tính lò quay)	Thời gian hoàn thành
Tính đến 31/12/2010, có 59 dây chuyền sản xuất xi măng lò quay đang hoạt động (chi tiết tại Phụ lục II) với tổng công suất thiết kế là:				62.560.000	
<b>CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN VẬN HÀNH NĂM 2011 (8 dự án)</b>				<b>6.920.000</b>	
				<b>Lũy kế :</b>	<b>69.480.000</b>
1	Tân Quang	Tỉnh Tuyên Quang	Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	910.000	Quý I
2	Quán Triều	Huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	600.000	Quý II
3	Hệ Dưỡng 1 (chuyển đổi)	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Công ty cổ phần Xi măng Hệ Dưỡng	1.800.000	Quý IV
4	Hà Tiên 2 - 2	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 2	1.400.000	Quý IV
5	X18 (chuyển đổi)	Huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình	Công ty cổ phần Xi măng X18	350.000	Quý IV
6	Áng Sơn 2	Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi	600.000	Quý IV
7	Mai Sơn	Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Công ty cổ phần Xi măng Mai Sơn	910.000	Quý IV
8	Hương Sơn (chuyển đổi)	Huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Công ty cổ phần Xi măng Hương Sơn	350.000	Quý IV
<b>CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN VẬN HÀNH NĂM 2012 (8 dự án)</b>				<b>7.570.000</b>	
				<b>Lũy kế :</b>	<b>77.050.000</b>
9	Lạng Sơn (chuyển đổi)	Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn	350.000	Quý I
10	12/9 Nghệ An (chuyển đổi)	Huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần Xi măng dầu khí 12/9	600.000	Quý I
11	Trung Sơn	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Công ty cổ phần xây dựng và du lịch Bình Minh	910.000	Quý I
12	Hệ Dưỡng II	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Công ty cổ phần Xi măng Hệ Dưỡng	1.800.000	Quý II
13	Ngọc Hà	TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Công ty cổ phần Xi măng Hà Giang	600.000	Quý IV
14	Đồng Lâm	Huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty cổ phần Xi măng Đồng Lâm	1.800.000	Quý IV
15	Xuân Thành 1	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty TNHH ĐT & PT Xuân Thành	910.000	Quý IV

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Chủ đầu tư <sup>(1)</sup>	Công suất XM tấn/năm (chỉ tính lò quay)	Thời gian hoàn thành
16	VINAFUJI Lào Cai (chuyển đổi)	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Công ty cổ phần Xi măng VINAFUJI	600.000	Quý IV
<b>CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN VẬN HÀNH NĂM 2013 (6 dự án)</b>				<b>9.110.000</b>	
				<b>Lũy kế:</b>	<b>86.160.000</b>
17	Công Thanh 2	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh	3.600.000	Quý II
18	Quảng Phúc	Huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình	Công ty TNHH VLXD Việt Nam	1.800.000	Quý II
19	Hà Tiên-Kiên Giang	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Công ty cổ phần clanhke Hà Tiên	600.000	Quý IV
20	Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội	Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức	1.600.000	Quý IV
21	Thanh Sơn	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá	Công ty cổ phần Xi măng Thanh Sơn	910.000	Quý IV
22	Trường Sơn - Rô Li	Huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	Công ty cổ phần Xi măng Roli	600.000	Quý IV
<b>CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN VẬN HÀNH NĂM 2014 (5 dự án)</b>				<b>4.320.000</b>	
				<b>Lũy kế:</b>	<b>90.480.000</b>
23	Hợp Sơn (chuyển đổi)	Huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần Xi măng Hợp Sơn	350.000	Quý IV
24	Tân Thắng	Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần Xi măng Tân Thắng	1.800.000	Quý IV
25	Thanh Trường (chuyển đổi)	Huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Công ty cổ phần Xi măng Thanh Trường	350.000	Quý IV
26	VisaiHanam	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam		910.000	Quý IV
27	Đô Lương	Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần Xi măng Đô Lương	910.000	Quý IV
<b>CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN VẬN HÀNH NĂM 2015 (5 dự án)</b>				<b>3.760.000</b>	
				<b>Lũy kế:</b>	<b>94.240.000</b>
28	Tân Phú Xuân (chuyển đổi)	Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Công ty cổ phần XM Tân Phú Xuân	910.000	Quý IV
29	Sơn Dương	Huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Công ty Thái Sơn Bộ Quốc phòng	350.000	Quý IV
30	Quang Minh	Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	XN tập thể Thương binh Quang Minh	350.000	Quý IV
31	Nam Đông	Huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty cổ phần đầu tư xi măng Nam Đông Việt Song Long	1.800.000	Quý IV
32	Cao Bằng (chuyển đổi)	Thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Công ty cổ phần Xi măng Cao Bằng	350.000	Quý IV
<b>CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (22 dự án)</b>				<b>36.330.000</b>	
				<b>Lũy kế:</b>	<b>129.520.000</b>
33	Xuân Thành 2	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty TNHH ĐT & PT Xuân Thành	2.300.000	

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Chủ đầu tư <sup>(1)</sup>	Công suất XM tấn/năm (chỉ tính lò quay)	Thời gian hoàn thành
34	Thăng Long 2	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty cổ phần Xi măng Thăng Long 2	2.300.000	
35	Cao Dương (chuyển đổi)	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình	Công ty CP Xi măng Lương Sơn	910.000	
36	Minh Tâm	Huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	Công ty cổ phần Xi măng Minh Tâm	1.800.000	
37	Tây Ninh 2	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Công ty cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	1.400.000	
38	Liên Khê	Huyện Thuỷ Nguyên, TP. Hải Phòng	Công ty cổ phần Xi măng Bạch Đằng	1.200.000	
39	Sông Gianh 2	Huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình	Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh	1.400.000	
40	Hoàng Mai 2	Tỉnh Nghệ An	Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai	4.500.000	
41	Bim Sơn (chuyển đổi công nghệ ướt sang khô)	Tỉnh Thanh Hoá	Công ty CP Xi măng Bim Sơn (tổng công suất 2.000.000, công suất tăng thêm 1.400.000)	1.400.000	
42	Hà Tiên 2 - 1 (chuyển đổi công nghệ ướt sang khô)	Tỉnh Kiên Giang	Công ty CP Xi măng Hà Tiên (tổng công suất 1.400.000, công suất tăng thêm 1.160.000)	1.160.000	
43	Việt Đức	Huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Công ty cổ phần phát triển CN IDC	910.000	
44	An Phú	Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước	Công ty cổ phần Xi măng An Phú	1.800.000	
45	Yến Mao (thay thế Hữu nghị 1,2,3)	Huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	Công ty cổ phần Phát triển Hùng Vương	910.000	
46	Phú Sơn	Huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Công ty cổ phần Xi măng Phú Sơn	1.200.000	
47	Long Thọ 2 (chuyển đổi)	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng	910.000	
48	Trường Thịnh	Huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình	Công ty TNHH XD Trường Thịnh	1.800.000	
49	Thanh Mỹ	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Tập đoàn Xuân Thành	1.200.000	
50	Tân Tạo	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty cổ phần đầu tư CN Tân Tạo	910.000	
51	Bình Phước 2	Tỉnh Bình Phước	Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên	4.500.000	
52	Chợ Mới	Huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	910.000	
53	Hạ Long 2	Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.000.000	
54	Sài Gòn Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Tập đoàn đầu tư Sài Gòn	910.000	
<b>CÁC DỰ ÁN ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 (6 dự án)</b>				<b>9.820.000</b>	
				<b>Lũy kế:</b>	<b>139.340.000</b>
55	Tân Lâm	Tỉnh Quảng Trị	Công ty cổ phần Xi măng Tân Lâm	1.200.000	

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Chủ đầu tư <sup>(1)</sup>	Công suất XM tấn/năm (chỉ tính lò quay)	Thời gian hoàn thành
56	Ngân Sơn	Huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Công ty cổ phần Trường Sơn	910.000	
57	Holcim 2	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Công ty liên doanh Holcim Việt Nam	3.600.000	
58	Yên Bình 2	Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Công ty CP Xi măng Yên Bình	910.000	
59	Hoà Phát 2	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty cổ phần Xi măng Hoà Phát	1.800.000	
60	Hoàng Sơn	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá	Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Sơn	1.400.000	

**Ghi chú:**

- (1) Trong bảng này Chủ đầu tư là dự kiến, trừ những trường hợp đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận.  
(2) Tiến độ cụ thể của các dự án định hướng đầu tư giai đoạn 2016 - 2030 sẽ được điều chỉnh căn cứ tình hình triển khai ở các dự án.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN**  
**SẢN XUẤT XI MĂNG LÒ QUAY HIỆN CÓ ĐẾN 31/12/2010**  
*(Đính kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg*  
*ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất (tấn/năm)
1	Điện Biên	TP Điện Biên, TP Điện Biên	350.000
2	La Hiên 1	Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	250.000
3	La Hiên 2	Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	600.000
4	Quang Sơn	Huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1.500.000
5	Tuyên Quang	TX Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	270.000
6	Hữu Nghị 1	TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	250.000
7	Hữu Nghị 2	TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	350.000
8	Hữu Nghị 3	TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	450.000
9	Sông Thao	Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	910.000
10	Thanh Ba	Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	350.000
11	Yên Bình	Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	910.000
12	Yên Bái	Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	350.000
13	Đồng Bành	Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	910.000
14	Hoà Bình	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	350.000
15	Nam Sơn	Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội	350.000
16	Hoàng Thạch 1	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1.100.000
17	Hoàng Thạch 2	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1.200.000
18	Hoàng Thạch 3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1.300.000
19	Phúc Sơn	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1.800.000
20	Thành Công 3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	350.000
21	Phúc Sơn 2	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1.800.000
22	Phú Tân	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	350.000
23	Hải Phòng	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng	1.400.000
24	Chinh phong 1	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng	1.400.000
25	Chinh phong 2	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng	1.400.000
26	Cẩm Phả	TX Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	2.300.000
27	Thăng Long	Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	2.300.000
28	Lam Thạch 1	TX Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	450.000
29	Lam Thạch 2	TX Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	450.000
30	Hạ Long	Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	2.000.000
31	Bút Sơn	Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1.400.000

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất (tấn/năm)
32	Bút Sơn 2	Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1.600.000
33	Kiên Khê	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	120.000
34	X 77	Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	120.000
35	Hoàng Long	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	350.000
36	Thanh Liêm	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	450.000
37	Hoà Phát	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	910.000
38	Tam Điệp	TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	1.400.000
39	Vinakansai	Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	910.000
40	Duyên Hà 1	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	600.000
41	Duyên Hà 2	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	1.800.000
42	Hướng Dương	TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	910.000
43	Hướng Dương 2	TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	910.000
44	Visai	Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	1.800.000
45	Bìm Sơn	TX Bìm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1.850.000
46	Bìm Sơn 2	TX Bìm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2.000.000
47	Công Thanh	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	910.000
48	Nghi Sơn	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	2.150.000
49	Nghi Sơn 2	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	2.150.000
50	Hoàng Mai	Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	1.400.000
51	Sông Gianh	Huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	1.400.000
52	Áng Sơn	Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	350.000
53	Luksvasi 1, 2	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	600.000
54	Luksvasi 3	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	650.000
55	Luksvasi 4	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	1.200.000
56	Tây Ninh	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.500.000
57	Bình Phước 1	Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước	2.300.000
58	Hà Tiên 2	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	1.310.000
59	Holcim	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	1.760.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>62.560.000</b>

**Ghi chú:** Tổng công suất thiết kế các nhà máy xi măng lò đứng đến năm 2010 là 3 triệu tấn. Các dây chuyền Hữu Nghị 1, 2, 3 sẽ được thay thế bởi dự án Yên Mao trong Phụ lục I.